

UNIT 7: CLASSROOM INSTRUCTIONS

Exercise 1: Listen and tick: (Nghe và đánh dấu ✓)

1.

☐☐

2.

☐☐

Exercise 2: Listen and number: (Nghe và đánh số)

☐☐☐☐

Exercise 3. Look and tick ☒ or cross ☒ :

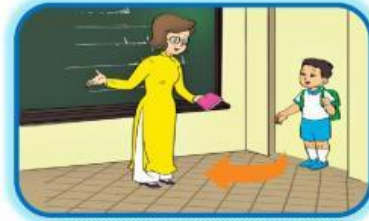
1.



Sit down



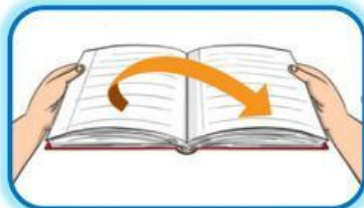
2.



Go out



3.



Open



4.



Come in



5.



Speak



6.



Stand up



Exercise 4. Fill in the missing letter. (Điền chữ cái còn thiếu)



1.Stan__ up



2.C__me in



3.S__eak



4.Go o__t

Exercise 5. Unscramble the words. (Sắp xếp lại từ)

0. dants pu

-> **Stand up**



1.og tou

-> _____



2.moce ni

-> _____



3.pesak

-> _____



4.tis wond

-> _____



5.pone

-> _____



Exercise 6. Complete the sentence. (Hoàn thành câu với từ cho sẵn)

Close

please

speak

May

book

0. Sit down, **please**.

1. Open your _____

2. _____ your book.

3. _____ I come in?

4. May I _____ Vietnamese?

Exercise 7. Rearrange the words to make the correct sentences.

(Sắp xếp lại các từ để tạo thành câu đúng)

1. please/ up, / Stand/.

-> _____

2. come/ I/ May/ in/?

-> _____

3.your/ Close/ please/ book,/.

-> _____

4.down, / please / Sit/ .

-> _____

5. out/ May/ go/ I/?

-> _____

6.Vietnamese/ I/ speak/ May/?

-> _____

7. aloud, / please/ Read/.

-> _____